

Biểu mẫu số 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU						
I	Chỉ tiêu tổng hợp	Tỷ đồng					
1	Giá trị sản xuất (giá ss năm 2010)	Tỷ đồng	1.214,29	2.530,29	1.333,99	109,86	52,72
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	609,88	1.163,63	644,01	105,60	55,34
	Trong đó: - Nông nghiệp	Tỷ đồng	297,20	542,85	310,36	104,43	
	Trong đó: + Trồng trọt	Tỷ đồng	196,50	350,00	203,35	103,49	
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	79,50	158,50	84,53	106,33	
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	21,20	34,35	22,48	106,04	
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	310,70	617,20	331,59	106,72	
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1,98	3,58	2,06	104,04	
1.2	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	423,31	958,10	483,44	114,20	50,46
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	373,10	848,50	425,94	114,16	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	50,21	109,60	57,50	114,52	
1.3	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	181,10	408,56	206,5	114,05	50,55
2	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.589,62	3.426,5	1.758,3		
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	793,02	1.639,82	844,32	106,47	51,49
	Trong đó: - Nông nghiệp	Tỷ đồng	391,65	754,89	412,90	105,43	54,70
	Trong đó: + Trồng trọt	Tỷ đồng	233,50	493,50	242,95	104,05	
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	137,30	217,10	147,65	107,54	
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	20,85	44,29	22,30	106,95	
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	399,10	880,20	429,06	107,51	
	- Thủy sản	Tỷ đồng	2,27	4,73	2,36	104,19	
2.2	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	568,60	1.290,60	652,50	114,76	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	510,20	1.173,02	585,00	114,66	49,87
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	58,40	117,58	67,12	114,93	
2.3	Thương mại - Dịch vụ		228,00	496,09	261,50	114,69	
7	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng			42,521		
9	Thu ngân sách địa phương						
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	25,35	51,86	25,28	99,72	48,74

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025
10	Chi ngân sách địa phương						
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	373,32	617,89	333,99	89,46	54,05
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế)	Tỷ đồng	255,83		261	102,10	
12	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới						
-	Số tiêu chí bình quân	TC/xã	12,22	13,78	13,50	110,47	97,97
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Xã		2	2,0		100,00
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	2,00	4	4,0	200,00	100,00
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	11,11	27,78	22,00	198,00	79,20
	<i>Trong đó: đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu</i>	Xã					
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI						
1	Dân số trung bình	Người					
2	Mật độ dân số	Người/Km ²					
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người					
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người					
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người					
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%					
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		30,0			
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%					
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%		85,7			
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ					
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		4,72			
	Trong đó, Miền núi	%					
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %		11,24			
	Trong đó, Miền núi giảm	Điểm %					
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%					
	- Mầm non	%		45			-
	- Tiểu học	%		62,5			-
	- Trung học cơ sở	%		36,8			-
	+ Trường THCS	%		25			-
	+ Trường TH-THCS	%		57,14			-
	- Trung học phổ thông	%					
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		120,00			-
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người		7,04			-
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%		98,5			-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%					
C	CHỈ TIÊU TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	68,04	68,0	68,05	100,01	100,07
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%					
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	87,38	94	94,40	108,03	100,43
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%					
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%					
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%					
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%					
11	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%		99,7	99,7		100,00
D	QUỐC PHÒNG, AN NINH						
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP-AN	%		100			
	Trong đó: Vững mạnh toàn diện	%		95			
2	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%		70			
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%		90			
				80			

Biểu mẫu số 2
NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	Tỷ đồng	609,88	1.163,63	644,01	105,6	55,3
	Trong đó: + Nông nghiệp	"	297,20	542,85	310,36	104,4	57,2
	Trong đó, Trồng trọt	"	196,50	350,00	203,35	103,5	58,1
	Chăn nuôi	"	79,50	158,50	84,53	106,3	53,3
	+ Dịch vụ	"	21,20	34,35	22,48	106,0	65,4
	+ Lâm nghiệp	"	310,70	617,20	331,59	106,7	53,7
	+ Thủy sản	"	1,98	3,58	2,06	104,0	57,5
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU						
1	Nông nghiệp						
a)	Trồng trọt						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	19.046,30	33.871	19.633,01	103,08	57,96
	Trong đó: + Thóc	Tấn	18.832,50	33.415	19.414,81	103,09	58,10
	+ Ngô	Tấn	213,8	456	218,20	102,06	47,85
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.156,30	5.850	3.236,91	102,55	55,33
	Năng suất	Tạ/ha	59,67	57,12	59,98	100,52	105,01
	Sản lượng	Tấn	18.832,50	33.415	19.414,81	103,09	58,10
	+ Ngô: Diện tích	Ha	47,5	100	47,2	99,37	47,20
	Năng suất	Tạ/ha	45,01	45,6	46,23	102,71	101,38
	Sản lượng	Tấn	213,8	456	218,2	102,06	47,85
	- Cây công nghiệp ngắn ngày						
	+ Lạc: Diện tích	Ha	24,9	60	19,5	78,31	32,50
	Năng suất	Tạ/ha	22,89	22,3	20,67	90,30	92,69
	Sản lượng	Tấn	57,0	134	40,3	70,71	30,07

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5,4	18	5,3	98,15	29,44
	Năng suất	Tạ/ha	17,78	16,1	17,74	99,78	110,19
	Sản lượng	Tấn	9,6	29	9,4	97,90	32,41
	- Cây công nghiệp dài ngày						
	+ Sắn: Diện tích	Ha	404	470	400	98,99	85,11
	Năng suất	Tạ/ha		165			
	Sản lượng	Tấn		7.755			
	+ Mía cây: Diện tích	Ha					
	Năng suất	Tạ/ha					
	Sản lượng	Tấn					
	- Rau, củ, quả						
	+ Rau: Diện tích	Ha	45,8	68	47,99	104,78	70,57
	Năng suất	Tạ/ha	60,92	49	59,1	97,01	120,61
	Sản lượng	Tấn	279,0	333,2	283,6	101,66	85,13
b)	Chăn nuôi						
	+ Đàn trâu	Con	28.169,00	28.500	28.300	100,47	99,30
	+ Đàn bò	Con	5.315,00	5.500	5.318	100,06	96,69
	Tỷ trọng bò lai	%	72,00	77	77	106,94	100,26
	+ Đàn heo	Con	31.718,00	31.250	32.003	100,90	102,41
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.327,80	3.620	2.275,90	97,77	62,87
2	Lâm nghiệp						
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	96.113,58	96.114,00	96.114,00	100,00	100,00
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	37.287,03	37.287,00	37.287,00	100,00	100,00
	+ Rừng trồng	"	58.826,55	58.827,00	58.827,00	100,00	100,00
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	86.520,16	86.520	86.520	100,00	100,00
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	33.989,77	33.990	33.990	100,00	100,00
	+ Rừng sản xuất	"	52.530,39	52.530	52.530	100,00	100,00
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	96.113,58	96.114,00	96.114,00	100,00	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	3.843,00	7.900	4.276,94	111,29	54,14
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	0	30	0		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	3.843,00	7.870	4.276,94	111,29	54,34
	- Diện tích khai thác	ha	3.874,00	7.870	4.276,94	110,40	54,34
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	464.880	984.000	513.232,80	110,40	52,16
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	68,04	68,05	68,05	100,01	100,00
3	Thủy sản		65,70	198	77,80	118,42	39,29
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	16,8	93	34,70	206,55	37,31
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	49	105	43,10	88,14	41,05
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn					
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	216	230	216,2	100,00	94,00
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	Ha					
4	Muối						
	- Diện tích	Ha					
	- Sản lượng	Tấn					
5	Thủy lợi						
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	3.153	6.060	6.060	192,20	100,00
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	3.153	6.064	6.064	192,32	100,00
6	Xây dựng nông thôn mới						
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí		13,78	13,50		
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		2	2		
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		4	4		
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%			22		
	<i>Trong đó: đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu</i>	Xã					
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện					
	Lũy kế số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	"					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025
7	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	92,04	94	94,40	102,56	100,43
	<i>Trong đó: sử dụng nước sạch</i>	%	25,0	25	25,0	100,00	100,00